

Số: 204 /CV-NSBN

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Nước Sạch Bắc Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH BẮC NINH

2. Mã chứng khoán: BNW

- Địa chỉ: Số 57 Đường Ngô Gia Tự, P Vũ Ninh, T Bắc Ninh

- Điện thoại liên hệ/Tel:..... Fax:

- Email: Website: nuocsachbacninh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1/2026.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2026 tại đường dẫn:

Tài liệu đính kèm: ✓
- BCTC Quý 1/2026.
- VB giải trình LNST tăng.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Xuân Tâm



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2026



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2026 | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2026 | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 | 8 - 29 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Long
Ông Lưu Xuân Tâm
Ông Nguyễn Đình Tôn
Bà Vũ Thị Chuyên
Ông Nguyễn Xuân Quyết

- Chủ tịch
- Phó Chủ tịch
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên

•

Ban Giám đốc

Ông Lưu Xuân Tâm
Ông Nguyễn Đình Tôn
Ông Trần Khánh Tịnh

- Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026. Trong việc lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 hay không;
- Lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Số 57, Đường Ngô Gia Tự, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Đơn vị: VND | |
|--|------------|----------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 151.458.018.337 | 148.973.935.614 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 51.761.258.520 | 42.147.572.550 |
| 1. Tiền | 111 | | 17.134.499.616 | 5.520.813.646 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 34.626.758.904 | 36.626.758.904 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 45.150.800.000 | 45.150.800.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 4 | 45.150.800.000 | 45.150.800.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 32.165.490.898 | 39.310.850.860 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 21.767.807.739 | 18.688.393.928 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 9.784.854.106 | 19.834.663.146 |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 6 | 1.110.579.503 | 1.285.544.236 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | | (497.750.450) | (497.750.450) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 20.172.140.169 | 20.705.028.598 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 7 | 20.172.140.169 | 20.705.028.598 |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 2.208.328.750 | 1.659.683.606 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 9 | 361.562.077 | 184.199.879 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 1.821.002.331 | 1.319.881.797 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | 16 | 25.764.342 | 155.601.930 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 803.625.359.389 | 779.842.371.612 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 655.506.593.654 | 665.602.673.166 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 653.951.526.195 | 663.911.033.566 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.152.395.278.783 | 1.150.401.680.499 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (498.443.752.588) | (486.490.646.933) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 15 | 1.555.067.459 | 1.691.639.600 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.828.798.850 | 7.828.798.850 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (6.273.731.391) | (6.137.159.250) |
| V. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | | 111.332.194.701 | 79.056.093.777 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 8 | 111.332.194.701 | 79.056.093.777 |
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | | 14.270.362.558 | 14.270.362.558 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | 4 | 14.270.362.558 | 14.270.362.558 |
| VII. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 22.516.208.476 | 20.913.242.111 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 9 | 22.516.208.476 | 20.913.242.111 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200) | 280 | | 955.083.377.726 | 928.816.307.226 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 này


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 554.925.796.533 | 515.882.636.680 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 176.462.618.925 | 142.697.990.708 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 15.662.141.509 | 9.261.807.436 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 669.115.291 | 661.942.924 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | 12 | 22.529.634.600 | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 16 | 73.944.585.376 | 68.091.380.575 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 8.574.495.003 | 14.316.121.103 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 13 | 2.363.138.432 | 3.085.753.802 |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 17 | 18.897.948.850 | 20.105.588.941 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 18 | 33.155.158.919 | 25.992.014.982 |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 666.400.945 | 1.183.380.945 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 378.463.177.608 | 373.184.645.972 |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | 17 | 91.597.728.799 | 92.869.198.557 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 18 | 286.865.448.809 | 280.315.447.415 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 19 | 400.157.581.193 | 412.933.670.546 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 375.493.910.000 | 375.493.910.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 375.493.910.000 | 375.493.910.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.050.000.000 | 3.050.000.000 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 21.613.671.193 | 34.389.760.546 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 11.860.125.946 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 9.753.545.247 | 34.389.760.546 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 955.083.377.726 | 928.816.307.226 |


Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng


Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc


Ngày 20 tháng 04 năm 2026


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Kỳ này | Kỳ trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 74.523.250.673 | 62.737.822.988 | 74.523.250.673 | 62.737.822.988 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 74.523.250.673 | 62.737.822.988 | 74.523.250.673 | 62.737.822.988 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 51.865.260.319 | 46.095.202.670 | 51.865.260.319 | 46.095.202.670 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 22.657.990.354 | 16.642.620.318 | 22.657.990.354 | 16.642.620.318 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 24 | 756.965.947 | 685.479.706 | 756.965.947 | 685.479.706 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | | 5.266.793.555 | 2.631.543.420 | 5.266.793.555 | 2.631.543.420 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 24 | | 5.266.793.555 | 2.631.543.420 | 5.266.793.555 | 2.631.543.420 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 6.353.647.759 | 4.694.181.464 | 6.353.647.759 | 4.694.181.464 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 11.794.514.987 | 10.002.375.140 | 11.794.514.987 | 10.002.375.140 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 25 | 213.941.485 | 195.651.422 | 213.941.485 | 195.651.422 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | - | - | - | - |
| 14. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32) | 40 | | 213.941.485 | 195.651.422 | 213.941.485 | 195.651.422 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40) | 50 | | 12.008.456.472 | 10.198.026.562 | 12.008.456.472 | 10.198.026.562 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 2.107.911.225 | 1.608.504.277 | 2.107.911.225 | 1.608.504.277 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60 = 50 - 51) | 60 | | 9.900.545.247 | 8.589.522.285 | 9.900.545.247 | 8.589.522.285 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 260 | 227 | 260 | 227 |


Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng


Lê Xuân Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Đơn vị: VND | |
|--|-------|------------------------------------|------------------|
| | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Kỳ trước |
| | | Kỳ này | Kỳ trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 12.008.456.472 | 10.198.026.562 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | - | - |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | (74.563.750) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (756.965.947) | (685.765.512) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 6.392.781.525 | 2.631.543.420 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 29.733.949.846 | 23.928.189.689 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (6.908.656.564) | 2.353.956.937 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 358.616.781 | (698.371.790) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 1.803.120.046 | 2.913.827.241 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (1.780.328.563) | 829.411.629 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (6.152.785.746) | (2.470.998.565) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.985.652.300) | (3.606.124.576) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 10.530.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (516.980.000) | (569.520.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 14.551.283.500 | 22.690.900.565 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (19.131.506.155) | (56.970.357.460) |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 25.900.000.000 |
| - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 480.763.294 | 436.164.175 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (18.650.742.861) | (30.634.193.285) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| - Tiền thu từ đi vay | 33 | 18.646.979.106 | 18.075.619.860 |
| - Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (4.933.833.775) | (5.370.977.712) |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (26.284.573.700) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 13.713.145.331 | (13.579.931.552) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 9.613.685.970 | (21.523.224.272) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 42.147.572.550 | 30.986.613.786 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 51.761.258.520 | 9.463.389.514 |

Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng

Trần Xuân Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 kèm theo.

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh năm lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 14 tháng 03 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là **293** (ngày 1 tháng 1 năm 2026: 294).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV;
- Xây dựng nhà dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị;
- Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn;
- Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản;
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu Công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 kèm theo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán Quý 1 năm 2026 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2026. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 1 năm 2026 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 đã được soát xét.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026 VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026.

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 này được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 kèm theo.

chính Quý 1 năm 2026 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 kèm theo

Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 kèm theo

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. cụ thể như sau:

| | Thời gian khấu hao (năm) |
|-------------------------------|-------------------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 – 30 |
| Máy móc, thiết bị | 05 – 15 |
| Phương tiện vận tải | 05 – 30 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 - 08 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 05 - 25 |

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của một số Nhà máy nước được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình này bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 đến 20 năm.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 kèm theo

thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 kèm theo

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 kèm theo

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 117.185.264 | 242.393.136 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 17.017.314.352 | 5.278.420.510 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 34.626.758.904 | 36.626.758.904 |
| | <u>51.761.258.520</u> | <u>42.147.572.550</u> |

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất từ 2,4%/năm - 4.75%/năm

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------|-----------------------|------------------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | | VND | VND | |
| Tiền gửi dài hạn (Từ 6 tháng trở lên) | 45.150.800.000 | 45.150.800.000 | - | 45.150.800.000 | 45.150.800.000 | - |
| Cộng | 45.150.800.000 | 45.150.800.000 | - | 45.150.800.000 | 45.150.800.000 | - |

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|-----------------------|----------|------------------------|-----------------------|----------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh | 14.270.362.558 | - | 14.270.362.558 | 14.270.362.558 | - | 14.270.362.558 |
| Cộng | 14.270.362.558 | - | 14.270.362.558 | 14.270.362.558 | - | 14.270.362.558 |

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh | | |
| Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh | Chưa hoạt động kinh doanh | |

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 21.767.807.739 | 18.688.393.928 |
| Phải thu khách hàng sử dụng nước | 20.077.206.711 | 16.916.792.900 |
| Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp | 1.690.601.028 | 1.771.601.028 |
| Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | 21.767.807.739 | 18.688.393.928 |

6. PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1.110.579.503 | 1.285.544.236 |
| Tạm ứng | 171.500.000 | 145.500.000 |
| Ký quỹ, ký cược | 145.857.254 | 145.857.254 |
| Phải thu khác | 793.222.249 | 994.186.982 |
| <i>Tạm tính lãi tiền gửi</i> | <i>393.456.899</i> | <i>596.185.632</i> |
| <i>Dự án Thoát nước và XLNT Bắc Ninh</i> | <i>285.934.800</i> | <i>285.934.800</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | <i>113.830.550</i> | <i>112.066.550</i> |
| Phải thu dài hạn khác | - | - |
| Cộng | 1.110.579.503 | 1.285.544.236 |

7. HÀNG TỒN KHO

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.777.665.677 | - | 11.413.288.803 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 14.823.113 | - | 14.823.113 | - |
| CP sản xuất kinh doanh dở dang | 9.379.651.379 | - | 9.276.916.682 | - |
| Cộng | 20.172.140.169 | - | 20.705.028.598 | - |

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Công trình trụ sở Công ty | 73.823.422.225 | 46.721.867.493 |
| Tuyến nước thô Chờ, hồ lắng | 180.894.074 | 180.894.074 |
| Dự án ĐTXD NMNM TP Bắc Ninh (công suất 45.000m ³ /ngđ) và tuyến ống truyền tải | 34.268.101.091 | 29.299.718.199 |
| Thi công và lắp đặt hệ thống quan trắc NM NM | 1.805.878.000 | 1.805.878.000 |
| Trạm bơm nước thô- Nâng công suất Chờ | 1.014.111.208 | 678.922.703 |
| Công trình khác | 239.788.103 | 368.813.308 |
| Cộng | 111.332.194.701 | 79.056.093.777 |

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 361.562.077 | 184.199.879 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 361.562.077 | 184.199.879 |
| b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 22.516.208.476 | 20.913.242.111 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 5.679.462.463 | |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa | 339.572.528 | 4.325.211.889 |
| Chi phí nộp NSNN tài sản dùng chung | 9.840.872.053 | 9.892.575.409 |
| Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng | 6.656.301.432 | 6.695.454.813 |
| Cộng | 22.877.770.553 | 21.097.441.990 |

10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Công ty CP Thiết lập CN thiết bị Systems | 298.762.588 | - |
| Công ty SX VÀ TM Phúc Đức – (TNHH) | - | 684.256.150 |
| Công ty TNHH Quyết Thắng | 6.284.746.750 | 9.137.733.135 |
| Công ty xây dựng Tiến Thành (TNHH) | - | 525.670.736 |
| Công ty Cổ phần chữa cháy Thăng Long Bắc Ninh | - | 1.650.281.050 |
| Công ty TNHH môi trường HTP Việt Nam | 955.800.000 | 955.800.000 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Tư Vấn Golden Land | 133.094.000 | 133.094.000 |
| Công ty xây dựng (TNHH) Minh Nghĩa | 1.599.799.081 | 4.076.425.005 |
| Các nhà cung cấp khác | 512.651.687 | 2.671.403.070 |
| Cộng | 9.784.854.106 | 19.834.663.146 |

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| Công ty CP Cấp nước số 2 | 729.586.524 | 729.586.524 | 722.942.124 | 722.942.124 |
| Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên | 2.277.108.600 | 2.277.108.600 | 2.104.605.600 | 2.104.605.600 |
| Công ty TNHH kỹ thuật DV Tân Tiến | 886.859.340 | 886.859.340 | 1.293.905.103 | 1.293.905.103 |
| Công ty Cổ phần DNP Hawaco | 73.947.600 | 73.947.600 | 1.177.792.920 | 1.177.792.920 |
| Công ty TNHH Quyết Thắng | 4.067.175.243 | 4.067.175.243 | - | - |
| Công ty Cổ phần cấp nước Sông Cầu | 988.764.000 | 988.764.000 | - | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 6.638.700.202 | 6.638.700.202 | 3.962.561.689 | 3.962.561.689 |
| Cộng | 15.662.141.509 | 15.662.141.509 | 9.261.807.436 | 9.261.807.436 |

12. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 22.529.634.600 | - |
| Cộng | 22.529.634.600 | - |

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí lãi vay | 249.024.634 | 279.090.829 |
| Tiền điện sản xuất | 977.321.372 | 1.056.034.973 |
| Chi phí phải trả khác | 1.136.792.426 | 1.750.628.000 |
| Cộng | 2.363.138.432 | 3.085.753.802 |

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 97.504.958.684 | 43.652.360.849 | 631.079.908.748 | 6.792.234.476 | 371.372.217.742 | 1.150.401.680.499 |
| Mua trong năm | | 280.146.045 | | 1.003.505.392 | | 1.283.651.437 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | 709.946.847 | | | 709.946.847 |
| Số dư cuối kỳ | <u>97.504.958.684</u> | <u>43.932.506.894</u> | <u>631.789.855.595</u> | <u>7.795.739.868</u> | <u>371.372.217.742</u> | <u>1.152.395.278.783</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | 43.954.823.894 | 631.789.855.595 | | 371.723.217.742 | |
| Số dư đầu năm | 66.453.399.315 | 27.379.260.020 | 248.992.032.214 | 4.623.524.327 | 139.042.431.057 | 486.490.646.933 |
| Khấu hao trong kỳ | 940.694.259 | 871.844.396 | 5.918.338.609 | 244.902.026 | 3.977.326.365 | 11.953.105.655 |
| Số dư cuối kỳ | <u>67.394.093.574</u> | <u>28.251.104.416</u> | <u>254.910.370.823</u> | <u>4.868.426.353</u> | <u>143.019.757.422</u> | <u>498.443.752.588</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 31.051.559.369 | 16.273.100.829 | 382.087.876.534 | 2.168.710.149 | 232.329.786.685 | 663.911.033.566 |
| Số dư cuối kỳ | <u>30.110.865.110</u> | <u>15.681.402.478</u> | <u>376.879.484.772</u> | <u>2.927.313.515</u> | <u>228.352.460.320</u> | <u>653.951.526.195</u> |

15. TĂNG. GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 38.000.000 | 7.790.798.850 | 7.828.798.850 |
| Mua trong năm | | | |
| Số dư cuối kỳ | 38.000.000 | 7.790.798.850 | 7.828.798.850 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 38.000.000 | 6.099.159.250 | 6.137.159.250 |
| Khấu hao trong kỳ | | 136.572.141 | 136.572.141 |
| Số dư cuối kỳ | 38.000.000 | 6.235.731.391 | 6.273.731.391 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư đầu năm | - | 1.691.639.600 | 1.691.639.600 |
| Số dư cuối kỳ | - | 1.555.067.459 | 1.555.067.459 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp/thu trong năm | Số đã thực nộp/thu trong năm | Số cuối kỳ |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 4.513.170 | 5.397.815.251 | 5.386.483.157 | 15.845.264 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.985.652.300 | 2.140.863.249 | 1.985.652.300 | 2.140.863.249 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 268.999.035 | 144.673.791 | 408.575.489 | 5.097.337 |
| Thuế tài nguyên | 103.363.275 | 286.511.814 | 295.179.976 | 94.695.113 |
| Thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác | 65.728.852.795 | 7.100.692.160 | 1.141.460.542 | 71.688.084.413 |
| Cộng | 68.091.380.575 | 15.073.556.265 | 9.220.351.464 | 73.944.585.376 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế đất | 155.601.930 | 129.837.588 | - | 25.764.342 |
| Cộng | 155.601.930 | 129.837.588 | - | 25.764.342 |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải trả ngắn hạn khác | 18.897.948.850 | 20.105.588.941 |
| Kinh phí Công đoàn | 50.438.200 | - |
| Phí thuê vận hành nhà máy nước mặt | 4.029.551.253 | - |
| Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii) | 5.113.924.290 | 7.339.924.290 |
| Công ty CP Tập đoàn Long Phương | 6.783.254.051 | 8.195.016.920 |
| Phải trả khác | 2.920.781.056 | 4.570.647.731 |
| Phải trả dài hạn khác | 91.597.728.799 | 92.869.198.557 |
| Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii) | 48.643.564.579 | 48.643.564.579 |
| Phải trả công ty CP Tập đoàn Long Phương | 42.954.164.220 | 44.225.633.978 |
| Cộng | 110.495.677.649 | 112.974.787.498 |

(ii) Phải trả vốn hỗ trợ các dự án thể hiện phần tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh thực hiện các Dự án Nhà máy nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo tới Công ty.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 33.155.158.919 | 33.155.158.919 | 13.536.977.712 | 6.373.833.775 | 25.992.014.982 | 25.992.014.982 |
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i> | - | - | - | - | - | - |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | <i>33.155.158.919</i> | <i>33.155.158.919</i> | <i>13.536.977.712</i> | <i>6.373.833.775</i> | <i>25.992.014.982</i> | <i>25.992.014.982</i> |
| NH TMĐT và PT VN CN Kinh Bắc | 17.481.331.043 | 17.481.331.043 | 10.146.000.000 | 2.330.000.000 | 9.665.331.043 | 9.665.331.043 |
| NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên | 14.315.062.876 | 14.315.062.876 | 3.390.977.712 | 4.043.833.775 | 14.967.918.939 | 14.967.918.939 |
| Bộ Tài Chính | 1.358.765.000 | 1.358.765.000 | - | - | 1.358.765.000 | 1.358.765.000 |
| b. Vay dài hạn | 286.865.448.809 | 286.865.448.809 | 20.086.979.106 | 13.536.977.712 | 280.315.447.415 | 280.315.447.415 |
| NH TMĐT và PT VN CN Kinh Bắc | 160.133.773.691 | 160.133.773.691 | 1.440.000.000 | 10.146.000.000 | 168.839.773.691 | 168.839.773.691 |
| NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên | 110.950.672.283 | 110.950.672.283 | 15.872.002.831 | 3.390.977.712 | 98.469.647.164 | 98.469.647.164 |
| Bộ Tài Chính | 10.870.104.200 | 10.870.104.200 | - | - | 10.870.104.200 | 10.870.104.200 |
| Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh | 4.910.898.635 | 4.910.898.635 | 2.774.976.275 | - | 2.135.922.360 | 2.135.922.360 |
| Tổng cộng | 320.020.607.728 | 320.020.607.728 | 33.623.956.818 | 19.910.811.487 | 306.307.462.397 | 306.307.462.397 |

Chi tiết vay dài hạn theo bên cho vay như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Tài sản đảm bảo |
|---|-----------|--------------|-------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Kinh Bắc | VND | 7.7%-9.5% | 2026 -2027 | 177.615.104.734 | 178.505.104.734 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | VND | 7.59-7.79% | 2022 - 2032 | 125.265.735.159 | 113.437.566.103 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Bộ Tài chính | VND | 3%-6% | 2025 -2030 | 12.228.869.200 | 12.228.869.200 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh | VND | 5% | 2025 - 2039 | 4.910.898.635 | 2.135.922.360 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Cộng | | | | 320.020.607.728 | 306.307.462.397 | |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|--|------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 375.493.910.000 | 550.000.000 | 50.991.213.733 | 427.035.123.733 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | | 8.589.522.285 | 8.589.522.285 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | | | - |
| Chia cổ tức | - | | (26.284.573.700) | (26.284.573.700) |
| Thù lao hội đồng quản trị | - | | (72.000.000) | (72.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | | | - |
| Trả phần lợi nhuận sau thuế NMNM | - | | | - |
| Số dư tại ngày 31/03/2025 | 375.493.910.000 | 550.000.000 | 33.224.162.318 | 409.268.072.318 |

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|--|------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2026 | 375.493.910.000 | 3.050.000.000 | 34.389.760.546 | 412.933.670.546 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | | 9.900.545.247 | 9.900.545.247 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | | - | - |
| Chia cổ tức | - | | (22.529.634.600) | (22.529.634.600) |
| Thù lao hội đồng quản trị | - | | (147.000.000) | (147.000.000) |
| Tăng khác | - | | - | - |
| Số dư tại ngày 31/03/2026 | 375.493.910.000 | 3.050.000.000 | 21.613.671.193 | 400.157.581.193 |

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ năm ngày 14 tháng 3 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

| | Theo giấy chứng nhận đầu tư | | Vốn đã góp | |
|---------------------------------|------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| | VND | % | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| | VND | | VND | VND |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh | 184.202.790.000 | 49,06% | 184.202.790.000 | 184.202.790.000 |
| Công ty CP Tập đoàn Long Phương | 131.652.450.000 | 35,06% | 131.652.450.000 | 131.652.450.000 |
| Cổ đông khác | 59.638.670.000 | 15,88% | 59.638.670.000 | 59.638.670.000 |
| Cộng | 375.493.910.000 | 100,00% | 375.493.910.000 | 375.493.910.000 |

Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------------|------------------|
| | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành | 37.549.391 | 37.549.391 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37.549.391 | 37.549.391 |
| +Cổ phiếu phổ thông | 37.549.391 | 37.549.391 |
| -Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 37.549.391 | 37.549.391 |
| +Cổ phiếu phổ thông | 37.549.391 | 37.549.391 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước sạch, doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp, đồng thời Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu nước sạch | 69.846.867.463 | 60.251.117.563 |
| Doanh thu cho thuê tài sản | 196.754.760 | 196.754.760 |
| Doanh thu xây lắp | 416.947.791 | 613.316.869 |
| Doanh thu khác | 4.062.680.659 | 1.676.633.796 |
| Cộng | 74.523.250.673 | 62.737.822.988 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn bán nước sạch | 46.048.620.488 | 43.595.082.111 |
| Giá vốn cho thuê tài sản | 217.327.767 | 366.757.956 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 1.536.631.405 | 456.728.807 |
| Giá vốn khác | 4.062.680.659 | 1.676.633.796 |
| Cộng | 51.865.260.319 | 46.095.202.670 |

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí nguyên vật liệu | 4.825.616.924 | 4.326.906.284 |
| Chi phí nhân công | 17.253.388.261 | 14.691.234.038 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 12.523.336.099 | 11.475.761.959 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.584.420.447 | 7.901.078.112 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.083.409.557 | 5.161.953.341 |
| Cộng | 47.270.171.288 | 43.556.933.734 |

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 756.965.947 | 685.479.706 |
| Cộng | 756.965.947 | 685.479.706 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí lãi vay | 5.266.793.555 | 2.631.543.420 |
| Cộng | 5.266.793.555 | 2.631.543.420 |

26. THU NHẬP KHÁC

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu phí thoát nước và BVMT | 213.941.485 | 195.651.422 |
| Thu nhập khác | - | - |
| Cộng | 213.941.485 | 195.651.422 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.506.028.725 | 2.360.201.726 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 524.789.027 | 417.242.613 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 195.477.002 | 152.847.795 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.127.742.686 | 1.193.144.067 |
| Chi phí bằng tiền khác | 999.610.319 | 570.745.263 |
| Cộng | 6.353.647.759 | 4.694.181.464 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 12.008.456.472 | 10.198.026.562 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 129.450.000 | 335.246.617 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | | |
| Cộng: Các chi phí không được trừ | 129.450.000 | 335.246.617 |
| Thu nhập chịu thuế | 12.137.906.472 | 10.533.273.179 |
| Trong đó: | | |
| Thu nhập được ưu đãi thuế | 988.560.728 | 3.321.002.392 |
| Thu nhập được miễn thuế | 856.929.802 | |
| Thu nhập chịu thuế thông thường | 10.292.415.942 | 7.212.270.789 |
| Chi phí thuế TNDN | | |
| Thu nhập được ưu đãi thuế | 988.560.728 | 3.321.002.392 |
| Thuế suất thuế TNDN ưu đãi | 10% | 10% |
| Chi phí thuế TNDN | 98.856.073 | 332.100.239 |
| Giảm 50% số thuế phải nộp do ưu đãi | 49.428.037 | 166.050.119 |
| Chi phí thuế TNDN được ưu đãi | 49.428.037 | 166.050.119 |
| Thu nhập chịu thuế thông thường | 10.292.415.942 | 7.212.270.789 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.058.483.188 | 1.442.454.158 |
| Tổng chi phí thuế TNDN | 2.107.911.225 | 1.608.504.277 |

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trong kỳ | 9.900.545.247 | 8.589.522.285 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | |
| Thù lao hội đồng quản trị | (147.000.000) | (72.000.000) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.753.545.247 | 8.517.522.285 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 37.549.391 | 37.549.391 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 260 | 227 |

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--------------------------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh | Công ty liên doanh |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương | Cổ đông lớn |
| Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh | Cổ đông lớn |

Trong kỳ. Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Mua hàng | 125.136.000 | 189.357.900 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương | 125.136.000 | 189.357.900 |
| Trả vốn khấu hao từ hoạt động liên danh | 1.271.469.758 | 383.187.010 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương | 1.271.469.758 | 383.187.010 |
| Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh | 2.609.137.864 | 2.608.415.113 |
| Trả lợi nhuận NMNM GĐ1 cho UBND tỉnh Bắc Ninh | - | - |
| Lợi nhuận từ HĐ liên doanh cho Công ty CP tập đoàn Long Phương | 2.609.137.864 | 2.608.415.113 |
| Phí thuê vận hành nhà máy nước mặt | - | - |
| UBND tỉnh Bắc Ninh | - | - |
| Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh | - | 8.458.448.832 |
| Công ty CP tập đoàn Long Phương | - | 8.458.448.832 |
| Chi trả cổ tức | - | 22.109.866.800 |
| UBND tỉnh Bắc Ninh | - | 12.894.195.300 |
| Công ty CP tập đoàn Long Phương | - | 9.215.671.500 |

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-------------------|----------------------|--------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lưu Xuân Tâm | 370.843.216 | 286.830.088 |
| Nguyễn Đình Tôn | 324.016.214 | 266.523.415 |
| Trần Khánh Tịnh | 288.176.214 | 202.595.610 |
| Nguyễn Tiến Long | 75.000.000 | 30.000.000 |
| Vũ Thị Chuyên | 36.000.000 | 21.000.000 |
| Nguyễn Xuân Quyết | 36.000.000 | 21.000.000 |
| Cộng | 1.130.035.644 | 827.949.113 |

Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

